

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ 2
TIN HỌC 11
NĂM HỌC 2024 - 2025

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1. (NB) Microsoft Access là phần mềm gì?

- *A. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
- B. Ứng dụng soạn thảo văn bản
- C. Phần mềm đồ họa
- D. Công cụ lập trình

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Microsoft Access là phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu (CSDL) giúp người dùng tạo, quản lý và xử lý dữ liệu một cách hiệu quả.

Câu 2. (NB) Định dạng tệp cơ sở dữ liệu của Microsoft Access là gì?

- A. .docx
- B. .xlsx
- *C. .accdb
- D. .pptx

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Access sử dụng định dạng tệp .accdb (Access Database) kể từ phiên bản 2007.

Câu 3. (TH) Chức năng của vùng điều hướng trong Access là gì?

- A. Hiển thị các lệnh thao tác
- *B. Hiển thị các đối tượng trong cơ sở dữ liệu
- C. Thay đổi khung nhìn cho đối tượng
- D. Lưu tệp cơ sở dữ liệu

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Vùng điều hướng cho phép người dùng xem và truy cập nhanh các đối tượng như bảng, biểu mẫu, truy vấn, báo cáo.

Câu 4. (TH) Để thay đổi khung nhìn của đối tượng trong Microsoft Access, cách nào là đúng?

- *A. Nháy chuột vào nút lệnh View
- B. Nháy chuột vào biểu tượng lưu
- C. Nháy chuột vào vùng điều hướng
- D. Nhấn phím F5

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Nút lệnh "View" giúp chuyển đổi giữa các chế độ xem như Datasheet View, Design View,...

Câu 5. (NB) Trong khung nhìn bảng dữ liệu của Access, một hàng tương ứng với gì?

- A. Một cột
- *B. Một bản ghi
- C. Một trường
- D. Một cơ sở dữ liệu

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Mỗi hàng là một bản ghi (record) chứa thông tin đầy đủ về một đối tượng cụ thể.

Câu 6. (TH) Để tạo cơ sở dữ liệu mới từ Blank Database, bước đầu tiên là gì?

- *A. Chọn New và chọn Blank desktop database
- B. Nhập dữ liệu vào bảng
- C. Mở bảng dữ liệu
- D. Lưu cơ sở dữ liệu

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Đây là bước khởi tạo cơ sở dữ liệu trống trong Access.

Câu 7. (NB) Trường mặc định đầu tiên khi tạo bảng mới trong Access có tên gì?

- A. Name
- *B. ID
- C. Address
- D. Date

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Access tự động tạo trường "ID" làm khóa chính với kiểu dữ liệu AutoNumber.

Câu 8. (VD) Khi nào nên sử dụng khuôn mẫu trong Access?

- A. Khi muốn tạo một cơ sở dữ liệu từ đầu
- *B. Khi cần một cơ sở dữ liệu có cấu trúc sẵn để chỉ nhập dữ liệu
- C. Khi muốn xóa một cơ sở dữ liệu
- D. Khi cần tạo bảng mới mà không có sẵn khuôn mẫu

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Khuôn mẫu tiết kiệm thời gian thiết kế khi chỉ cần sử dụng cơ sở dữ liệu sẵn có.

Câu 9. (TH) Để đặt trường làm khóa chính trong Access, sử dụng nút lệnh nào?

- A. Insert Row
- B. Delete Row
- *C. Primary Key
- D. Sort & Filter

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Nút lệnh "Primary Key" giúp xác định trường duy nhất cho từng bản ghi.

Câu 10. (TH) Chế độ nào trong Access giúp người dùng nhập dữ liệu vào biểu mẫu?

- A. Design View
- *B. Form View
- C. Datasheet View
- D. Layout View

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Form View là chế độ nhập liệu thân thiện với giao diện biểu mẫu.

Câu 11. (NB) Trong cơ sở dữ liệu, bảng là gì?

- A. Một tập hợp các biểu mẫu để nhập dữ liệu
- B. Một tập hợp các báo cáo để hiển thị dữ liệu
- *C. Một tập hợp các hàng và cột để lưu trữ dữ liệu

D. Một tập hợp các truy vấn để lấy dữ liệu

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Bảng là cấu trúc cơ bản trong cơ sở dữ liệu để lưu trữ dữ liệu dưới dạng hàng và cột.

Câu 12. (TH) Cột nào trong bảng thường được dùng làm khóa chính?

A. Cột lưu trữ dữ liệu kiểu số

*B. Cột chứa các giá trị duy nhất không lặp lại

C. Cột chứa các giá trị chuỗi dài

D. Cột chứa ngày tháng

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Khóa chính thường là cột có giá trị duy nhất và không lặp lại để xác định duy nhất từng bản ghi trong bảng.

Câu 13. (NB) Khi thiết kế bảng trong Access, loại dữ liệu nào nên dùng cho cột "Ngày sinh"?

A. Short Text

B. Number

*C. Date/Time

D. Currency

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Nên sử dụng kiểu dữ liệu Date/Time để lưu trữ thông tin ngày tháng chính xác.

Câu 14. (VD) Trong bảng "Sách", cột nào có thể lập chỉ mục để tăng tốc độ tìm kiếm?

*A. Mã sách

B. Số trang

C. Loại sách

D. Ngày nhận

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Cột Mã sách thường được lập chỉ mục để truy vấn nhanh và phân biệt các bản ghi.

Câu 15. (NB) Kiểu dữ liệu nào phù hợp cho cột "Số trang" trong bảng sách?

A. Short Text

*B. Number

C. Currency

D. Date/Time

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Cột "Số trang" nên dùng kiểu Number để có thể thực hiện các phép tính số học.

Câu 16. (NB) Trong bảng cơ sở dữ liệu, "Field Name" là gì?

A. Tên bảng

*B. Tên của một cột trong bảng

C. Tên của một hàng trong bảng

D. Tên của một bản ghi

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Field Name là tên đại diện cho một cột dữ liệu trong bảng.

Câu 17. (NB) Cột "Số thẻ" của bạn đọc phù hợp để làm gì trong bảng "Bạn đọc"?

- A. Lưu tên người đọc
- *B. Làm khóa chính
- C. Hiện thị ngày đăng ký
- D. Lưu địa chỉ người đọc

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Số thẻ là duy nhất, nên phù hợp làm khóa chính để nhận diện mỗi bạn đọc.

Câu 18. (TH) Kiểu dữ liệu nào nên chọn để lưu giá trị tiền tệ trong Access?

- A. Short Text
- B. Number
- *C. Currency
- D. Date/Time

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Currency lưu giá trị tiền với độ chính xác cao, phù hợp để tính toán tài chính.

Câu 19. (NB) Để tạo bảng mới trong Access, ta chọn mục nào?

- *A. Create Table
- B. Create Query
- C. Create Report
- D. Create Form

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Chọn "Create Table" để bắt đầu tạo bảng mới trong Access.

Câu 20. (TH) Thuộc tính nào giúp kiểm soát định dạng nhập dữ liệu trong Access?

- A. Field Name
- B. Required
- *C. Input Mask
- D. Indexed

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Input Mask quy định định dạng dữ liệu khi nhập, đảm bảo dữ liệu đúng định dạng chuẩn.

Câu 21. (NB) Liên kết giữa hai bảng trong cơ sở dữ liệu nhằm mục đích gì?

- A. Kết nối dữ liệu giữa các trường khác nhau
- *B. Tạo mối quan hệ giữa các bảng để đảm bảo toàn vẹn dữ liệu
- C. Tạo ra các trường khoá ngoại
- D. Tạo ra các bản sao của bảng

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Liên kết giữa hai bảng nhằm tạo mối quan hệ để nối các trường dữ liệu giữa các bảng và đảm bảo toàn vẹn dữ liệu.

Câu 22. (NB) Loại phép nối nào chỉ lấy các bản ghi nếu các giá trị trường được kết nối trùng khớp?

- A. Nối ngoài trái
- B. Nối ngoài phải
- *C. Nối trong
- D. Không có loại nối nào

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Phép nối trong (Inner Join) chỉ lấy các bản ghi nếu các giá trị trường được kết nối trùng khớp.

Câu 23. (TH) Trong một phép nối ngoài trái, hệ thống sẽ làm gì?

- A. Chỉ nối các bản ghi của bảng bên trái
- B. Lấy tất cả các bản ghi của bảng bên phải
- *C. Lấy tất cả các bản ghi của bảng bên trái, và chỉ nối với các bản ghi khớp của bảng bên phải
- D. Chỉ nối các bản ghi của bảng bên phải

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Trong phép nối ngoài trái (Left Outer Join), hệ thống lấy tất cả bản ghi của bảng bên trái và chỉ nối với bản ghi khớp ở bảng bên phải.

Câu 24. (VD) Cách tạo mối quan hệ giữa hai bảng là gì?

- A. Kéo và thả từ trường khoá chính của bảng mẹ vào trường khoá ngoài của bảng con
- *B. Kéo và thả từ trường khoá ngoài của bảng con vào trường khoá chính của bảng mẹ
- C. Chọn trường khoá chính từ cả hai bảng
- D. Chọn trường bất kỳ từ hai bảng

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Cách tạo mối quan hệ chuẩn là kéo trường khoá ngoại (Foreign Key) từ bảng con vào trường khoá chính (Primary Key) ở bảng mẹ.

Câu 25. (TH) Lựa chọn nào sau đây đảm bảo toàn vẹn tham chiếu?

- A. Bật chức năng Lookup Wizard
- *B. Đánh dấu hộp kiểm Enforce Referential Integrity
- C. Đặt khoá chính cho cả hai bảng
- D. Không cần thiết lập gì

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Enforce Referential Integrity giúp đảm bảo mối quan hệ giữa hai bảng không bị phá vỡ do dữ liệu thiếu hoặc sai.

Câu 26. (NB) Cột dữ liệu từ tra cứu giúp người dùng làm gì?

- A. Tạo dữ liệu mới từ bảng khác
- B. Tự động sắp xếp các bản ghi
- *C. Lựa chọn dữ liệu từ danh sách có sẵn thay vì phải nhập liệu
- D. Kết nối hai bảng với nhau

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Cột tra cứu giúp người dùng nhập liệu nhanh và chính xác bằng cách chọn từ danh sách dữ liệu có sẵn.

Câu 27. (TH) Khi thiết lập kiểu dữ liệu từ tra cứu, bước đầu tiên là gì?

- A. Chọn bảng làm nguồn tra cứu
- *B. Mở bảng trong khung nhìn thiết kế
- C. Đánh dấu hộp kiểm Enforce Referential Integrity
- D. Tạo trường khoá ngoại mới

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Phải mở bảng ở chế độ thiết kế để có thể chỉnh sửa và thêm trường với kiểu dữ liệu tra cứu.

Câu 28. (TH) Hành động nào giúp chỉnh sửa mối quan hệ giữa hai bảng?

- A. Kéo lại trường khoá ngoại vào trường khoá chính
- *B. Chọn mối quan hệ và nhấn nút Edit Relationship
- C. Tạo mối quan hệ mới giữa hai bảng
- D. Xoá bảng và tạo lại từ đầu

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Để chỉnh sửa mối quan hệ đã tạo, bạn cần chọn mối quan hệ đó và dùng chức năng Edit Relationship.

Câu 29. (TH) Khi sử dụng phép nối ngoài phải, hệ thống sẽ làm gì?

- *A. Lấy tất cả các bản ghi của bảng bên phải và chỉ nối với các bản ghi khớp của bảng bên trái
- B. Chỉ nối các bản ghi của bảng bên phải
- C. Lấy tất cả các bản ghi của bảng bên trái
- D. Lấy tất cả các bản ghi của bảng bên phải và bảng bên trái

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Phép nối ngoài phải (Right Outer Join) sẽ giữ tất cả bản ghi từ bảng bên phải, và nối với dữ liệu tương ứng bên trái nếu có.

Câu 30. (NB) Thao tác nào là bắt buộc khi xoá mối quan hệ giữa hai bảng?

- A. Xoá bảng bên phải
- *B. Nhấn phím Delete sau khi chọn mối quan hệ
- C. Nhấn nút Edit Relationship và chọn Delete
- D. Không thể xoá mối quan hệ đã thiết lập

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Chọn đường liên kết giữa hai bảng trong cửa sổ Relationships và nhấn Delete là cách xoá mối quan hệ.

Câu 31. (NB) Biểu mẫu một bản ghi trong Access được dùng để làm gì?

- A. Hiện thị nhiều bản ghi cùng một lúc
- *B. Hiện thị một bản ghi tại một thời điểm
- C. Thực hiện các phép tính phức tạp
- D. Thực hiện tìm kiếm trên toàn bộ cơ sở dữ liệu

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Biểu mẫu một bản ghi chỉ hiển thị một bản ghi tại một thời điểm, thường dùng để nhập hoặc xem thông tin chi tiết.

Câu 32. (NB) Biểu mẫu nào dưới đây cho phép hiển thị nhiều bản ghi cùng lúc?

- A. Biểu mẫu phân cấp
- B. Biểu mẫu tách đôi
- *C. Biểu mẫu nhiều bản ghi
- D. Biểu mẫu không kết buộc

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Biểu mẫu nhiều bản ghi cho phép hiển thị đồng thời nhiều bản ghi, mỗi bản ghi trên một hàng.

Câu 33. (NB) Để tạo nhanh một biểu mẫu trong Access, bạn sử dụng nhóm lệnh nào?

- A. Data Tools
- *B. Create

C. External Data

D. Navigation

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Nhóm lệnh "Create" chứa các tùy chọn tạo nhanh biểu mẫu như Form, Split Form, Multiple Items.

Câu 34. (TH) Để tạo biểu mẫu có giao diện giống bảng dữ liệu, bạn chọn tùy chọn nào?

*A. DataSheet

B. Form

C. Split Form

D. Multiple Items

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: "DataSheet" giúp tạo biểu mẫu có giao diện giống như chế độ xem bảng dữ liệu.

Câu 35. (TH) Công cụ nào trong Access cho phép chọn trường từ nhiều bảng khi tạo biểu mẫu?

*A. Form Wizard

B. Navigation Pane

C. Query Design

D. Report Wizard

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Form Wizard cho phép tạo biểu mẫu bằng cách chọn trường từ nhiều bảng hoặc truy vấn.

Câu 36. (TH) Biểu mẫu phân cấp trong Access thường dùng để làm gì?

A. Hiển thị dữ liệu từ các bảng không liên quan

*B. Hiển thị đồng bộ dữ liệu từ hai bảng có quan hệ

C. Thực hiện tính toán

D. Nhập dữ liệu từ nguồn ngoài

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Biểu mẫu phân cấp giúp thể hiện mối quan hệ giữa bảng mẹ và bảng con (1-nhiều).

Câu 37. (NB) Để sắp xếp bản ghi theo thứ tự tăng/giảm, chọn thao tác nào sau?

A. Home > Group

B. Field > Arrange

*C. Home > Sort & Filter

D. Insert > Filter

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: "Sort & Filter" cho phép sắp xếp dữ liệu trực tiếp trên biểu mẫu.

Câu 38. (TH) Biểu mẫu có kết buộc trong Access có đặc điểm gì?

A. Không thay đổi được dữ liệu

B. Không thể dùng để chỉnh sửa

*C. Kết nối trực tiếp với các trường trong bảng

D. Không hiển thị dữ liệu

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Biểu mẫu có kết buộc cho phép hiển thị và chỉnh sửa dữ liệu từ bảng hoặc truy vấn.

Câu 39. (VD) Để hiển thị đồng bộ dữ liệu từ nhiều bảng, dùng loại biểu mẫu nào?

- A. Linked Forms
- *B. Form with Subform(s)
- C. Split Form
- D. DataSheet

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: "Form with Subform(s)" hỗ trợ tạo biểu mẫu chính – phụ để làm việc với nhiều bảng có liên quan.

Câu 40. (NB) Khi dùng Form Wizard, bước nào yêu cầu chọn trường dữ liệu?

- *A. Bước 1
- B. Bước 2
- C. Bước 3
- D. Bước 4

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Trong bước đầu tiên của Form Wizard, bạn chọn các trường cần đưa vào biểu mẫu.

Câu 41. (NB) Truy vấn SELECT trong Access được sử dụng để làm gì?

- A. Xoá dữ liệu trong bảng
- B. Tạo bảng mới
- C. Cập nhật dữ liệu trong bảng
- *D. Chọn và hiển thị dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng

Lời giải

Đáp án: D

Giải thích: Truy vấn SELECT cho phép người dùng chọn và hiển thị dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng trong cơ sở dữ liệu, giúp dễ dàng lấy thông tin mà không cần thao tác trực tiếp trên bảng.

Câu 42. (NB) Bước đầu tiên để tạo truy vấn đơn giản trong Access là gì?

- *A. Nhấp vào "Create Query Design"
- B. Nhấp vào "Create Table"
- C. Nhấp vào "Run Query"
- D. Nhấp vào "Import Data"

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Bước đầu tiên để thiết kế truy vấn là chọn "Create Query Design" để bắt đầu tạo truy vấn từ bảng dữ liệu.

Câu 43. (NB) Trong thiết kế truy vấn, phần nào cho phép sắp xếp kết quả truy vấn?

- A. Hàng Field
- *B. Hàng Sort
- C. Hàng Criteria
- D. Hàng Table

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Hàng Sort trong lưới QBE được sử dụng để xác định cách sắp xếp kết quả truy vấn theo một hoặc nhiều trường.

Câu 44. (TH) Khi nào nên sử dụng truy vấn có tham số trong Access?

- A. Khi muốn chọn tất cả các bản ghi
- *B. Khi muốn mời người sử dụng nhập một giá trị trong khi chạy truy vấn
- C. Khi muốn xoá dữ liệu

D. Khi muốn tạo bảng mới

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Truy vấn có tham số cho phép người dùng nhập giá trị khi truy vấn chạy, giúp tăng tính linh hoạt trong việc lấy dữ liệu.

Câu 45. (NB) Tiêu chí lựa chọn trong truy vấn được thể hiện ở đâu?

A. Trong hàng Sort

*B. Trong hàng Criteria

C. Trong hàng Field

D. Trong hàng Table

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Tiêu chí lựa chọn được viết trong hàng Criteria, cho phép xác định các bản ghi nào sẽ được chọn dựa trên điều kiện nhất định.

Câu 46. (TH) Để tạo một truy vấn nối hai bảng trong Access, cần thực hiện thao tác nào?

A. Chọn một bảng và nhấn Add

B. Nhấn vào "Create" và chọn "Make Table"

*C. Chọn nhiều bảng và nhấn Add

D. Nhấn vào "Delete Query"

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Để tạo truy vấn nối hai bảng, bạn cần chọn cả hai bảng trong hộp thoại Show Table và nhấn Add để thêm chúng vào truy vấn.

Câu 47. (TH) Trong truy vấn, nếu muốn chỉ hiển thị bản ghi có giá trị NULL, sử dụng biểu thức nào?

*A. Is Null

B. Not In

C. Between

D. Is Not Null

Lời giải

Đáp án: A

Giải thích: Biểu thức "Is Null" được sử dụng để chọn các bản ghi có giá trị trường là NULL, nghĩa là không có dữ liệu.

Câu 48. (TH) Để sắp xếp danh sách theo tên sách trong truy vấn Access, bạn nên chọn tùy chọn nào?

A. Descending

*B. Ascending

C. Both

D. None

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Để sắp xếp theo tên sách, bạn chọn tùy chọn Ascending để sắp xếp theo thứ tự tăng dần.

Câu 49. (NB) Truy vấn hành động trong Access dùng để làm gì?

A. Chọn dữ liệu từ bảng

*B. Thay đổi nhiều bản ghi trong bảng

C. Hiển thị dữ liệu

D. Tạo báo cáo

Lời giải

Đáp án: B

Giải thích: Truy vấn hành động cho phép thay đổi hoặc thao tác trên nhiều bản ghi trong bảng, như cập nhật, xóa hoặc thêm dữ liệu.

Câu 50. (VD) Khi nào bạn nên tạo sao lưu trước khi thực hiện truy vấn hành động?

- A. Không cần thiết
- B. Khi thực hiện các thao tác đơn giản
- *C. Khi thực hiện thay đổi lớn hoặc xóa dữ liệu
- D. Khi tạo bảng mới

Lời giải

Đáp án: C

Giải thích: Trước khi thực hiện truy vấn hành động, đặc biệt là khi có nguy cơ xóa hoặc thay đổi nhiều bản ghi, bạn nên tạo sao lưu để tránh mất dữ liệu quan trọng.

PHẦN II. Thực hành

Bài 3: Liên kết các bảng trong cơ sở dữ liệu

- Xác định mối quan hệ giữa các bảng (one-to-many).
- Dùng chức năng "Relationships" để tạo liên kết giữa các bảng.
- Thiết lập thuộc tính đảm bảo toàn vẹn dữ liệu (Enforce Referential Integrity).

Bài 4: Tạo và sử dụng biểu mẫu

- Tạo biểu mẫu từ một bảng bằng công cụ Form.
- Sử dụng biểu mẫu để nhập và chỉnh sửa dữ liệu.
- Tùy chỉnh bố cục và giao diện biểu mẫu đơn giản.

Bài 5: Thiết kế truy vấn

- Tạo truy vấn chọn (Select Query) bằng giao diện thiết kế.
- Lọc dữ liệu theo điều kiện (Criteria).
- Sắp xếp dữ liệu theo trường (Sort).
- Tạo truy vấn có tham số.